TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2023/HC-PT
Ngày: 09/02/2023
Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Đình Lực;
Các Thẩm phán: Ông Mai Anh Tài;
Ông Phạm Việt Hà.

Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tuyến, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 09 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm, công khai, vụ án hành chính thụ lý số 371/2022/TLHC-PT ngày 08 tháng 9 năm 2022, về việc: "Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai". Do có kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của Người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 590/2023/QĐPT-HC ngày 16 tháng 01 năm 2023, giữa các đương sự:

**** Người khởi kiện:*** Ông Lê Văn S1, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn F, xã HL, huyện V, tỉnh Q (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Huy H1, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số nhà W1, Tổ W2, khu W3, phường HT, thành phố H, tỉnh Q (Có mặt).

**** Người bị kiện:*** Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Q;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức M1, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện V (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

1. Bà Phạm Thị Mai L1, chức vụ: Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện V (Có mặt).

2. Ông Trần Văn H2, chức vụ: Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất huyện V (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:***

1. Ủy ban nhân dân xã HL, huyện V, tỉnh Q;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Văn N1, chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã NQ (Có mặt).

2. Bà Trần Thị T1, sinh năm 1971; Địa chỉ: Thôn F, xã HL, huyện V, tỉnh Q (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Huy H1, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số nhà W1, Tổ W2, khu W3 phường HT, thành phố H, tỉnh Q (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Người khởi kiện trình bày và yêu cầu: Năm 2000, ông Lê Văn S1 mua thửa đất của bà Nguyễn Thị M2 để ở. Ngày 01 tháng 12 năm 2001, ông Lê Văn S1 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất có diện tích 480m^2 tại thôn F, xã HL, huyện V, trong đó có 400m^2 đất ở và 80m^2 vườn tạp; nguồn gốc sử dụng đất: cấp tháng 10 năm 1980 di dân chuyển vùng theo quy hoạch tập thể Hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX) được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) xã HL xác nhận ngày 01 tháng 12 năm 2001: Đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ). Theo đó, ông Lê Văn S1 được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất tại Thôn F xã HL, huyện V, diện tích cấp 480m^2, ngày cấp 19/7/2002, số vào sổ 816/QSDĐ, trong đó 400m^2 đất ở và 80m^2 vườn tạp, thời hạn sử dụng đối với đất ở là lâu dài, thời hạn sử dụng đối với đất vườn tạp là 20 năm. Ngày 15/9/2005, ông Lê Văn S1, bà Trần Thị T1 có đơn xin cấp GCNQSDĐ với diện tích 400m^2 đất thổ cư tại thôn F, xã HL, tại phần kê khai có tài sản gắn liền với đất: nhà cấp 4, rộng 45m^2. Nguồn gốc được UBND xã HL xác nhận: đất ở ổn định từ năm 1992. Ông Lê Thanh Q1 là cán bộ địa chính, ông Lê Minh T2 là Chủ tịch UBND xã HL, ông Nguyễn Xuân H3 là Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường xác nhận tháng 4/2006: hồ sơ đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ. Tại Biên bản kiểm tra thực địa (nhà ở và đất ở) ngày 14 tháng 4 năm 2006 có nội dung: về nhà diện tích xây dựng 45m^2, kết cấu nhà gỗ lợp ngói, về đất tổng diện tích đang sử dụng 400m^2. Trên cơ sở Tờ trình số 87/TTr-TNMT ngày 25/5/2006 của Phòng Tài nguyên và Môi trường, ngày 12/6/2006, UBND huyện V đã có Quyết định số 389/QĐ-UBND về việc cấp GCNQSDĐ cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã HL. Trong đó có hộ ông, bà Lê Văn S1 - Trần Thị T1 được cấp GCNQSDĐ, số vào sổ H2704, cấp ngày 12/6/2006; diện tích 400m^2; không có số thửa, tờ bản đồ; Mục đích sử dụng: 400m^2 xây dựng nhà ở; Thời hạn sử dụng: đất ở lâu dài; Nguồn gốc sử dụng đất:

Nhà nước giao không thu tiền sử dụng đất; Tài sản gắn liền với đất: Nhà cấp IV = 45m^2. Ngày 15/8/2017, UBND huyện V có Kết luận số 1634/KL-UBND, về việc cấp GCNQSDĐ hộ ông Lê Văn S1, thôn F, xã HL, huyện V, trong đó có nội dung: "2. Kết luận. Việc cấp GCNQSDĐ số H2704, ngày 12/6/2006 cho ông Lê Văn S1 thuộc trường hợp không có giấy tờ theo quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 50 Luật Đất đai 2003". Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 3717/2005/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của UBND tỉnh Q, về việc quy định tạm thời hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất quy định: Trường hợp hộ gia đình, cá nhân không có các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 50 Luật Đất đai 2003, không phạm các quy hoạch khác, thì được áp dụng hạn mức công nhận đất ở như sau: Các xã trung du, miền núi, hải đảo hạn mức công nhận đất ở cho 01 hộ không quá 400m^2/hộ. Việc UBND huyện cấp cho ông S1 02 giấy chứng nhận, với tổng diện tích đất ở được công nhận là 800m^2, không phải nộp tiền sử dụng đất là trái với Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 3717/2005/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của UBND tỉnh Q (cấp GCNQSDĐ ở trong khi không đủ điều kiện được cấp 800m^2 đất ở). Mặt khác, trong quá trình cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lê Văn S1, danh sách đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận không được công khai theo mẫu quy định tại Thông tư số 29/2004/TT-BTNMT ngày 01/11/2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; không được công khai theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP của Chính Phủ. Do vậy, trường hợp này không đủ điều kiện được cấp giấy chứng nhận. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 thì phải thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H2704 do UBND huyện cấp ngày 12/6/2006". Ngày 07 tháng 9 năm 2017, UBND huyện V ban hành Quyết định số 4289/QĐ-UBND "Về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số sổ H2704 do UBND huyện V cấp ngày 12/6/2006 cho ông Lê Văn S1, tại thôn F, xã HL, huyện V, tỉnh Q" (sau đây viết tắt là Quyết định số 4289/QĐ-UBND). Lý do thu hồi: do Ủy ban nhân dân huyện V cấp khi không đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ". Ngày 23/5/2018, UBND huyện V ban hành Quyết định số 1853/QĐ-UBND "Về việc thu hồi đất nông nghiệp theo khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 của hộ gia đình ông Lê Văn S1, trú tại Thôn F, xã HL, huyện V, tỉnh Q để thực hiện dự án: Xây dựng quần thể sân Golf, khách sạn 5 sao, khu nghỉ dưỡng cao cấp và dịch vụ giải trí tại khu vực Ao Tiên, xã HL, huyện V" (sau đây viết tắt là Quyết định số 1853/QĐ-UBND), theo đó thu hồi 380,7m^2 đất nông nghiệp theo Khoản 4, Điều 82 Luật Đất đai 2013 đối với thửa đất số 50, tờ bản đồ Giải phóng mặt bằng (sau đây viết tắt là GPMB) số 1 (thửa đất được cấp GCNQSDĐ số H2704). Ngày 23/5/2018, UBND huyện V ban hành Quyết định số 1853A/QĐ-UBND "Về việc phê duyệt phương án bồi thường cho hộ gia đình ông Lê Văn S1, trú tại Thôn F, xã HL, huyện V, tỉnh Q để thực hiện dự án: Xây dựng quần thể sân Golf, khách sạn 5 sao, khu nghỉ dưỡng cao cấp và dịch vụ giải trí tại khu vực Ao Tiên, xã HL, huyện V" (sau đây viết tắt là Quyết định số 1853A/QĐ-UBND),

theo đó phê duyệt kinh phí bồi thường: 0 đồng. Lý do phê duyệt 0 đồng: thu hồi đất theo khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 (đất không đủ điều kiện bồi thường). Không đồng ý với nội dung phương án, ông S1 khởi kiện yêu cầu hủy 02 Quyết định gồm: Quyết định số 1853/QĐ-UBND và Quyết định số 1853A/QĐ-UBND, ông cho rằng thửa đất đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ, nên đủ điều kiện được bồi thường, bởi các lý do sau: Căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ số H2704, đã được UBND xã HL, UBND huyện V xác nhận trên đất có ngôi nhà diện tích 45m^2, hồ sơ đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ; Căn cứ vào các Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2012, năm 2014, năm 2016; Nguồn gốc, quá trình sử dụng đất: từ năm 1992 đến năm 2000 ông S1 ở trên thửa đất này. Năm 2000, ông S1 mua lại khu đất và căn nhà ở của bà M2 và ở trên thửa đất này. Năm 2002, thửa đất mua lại của bà M2 được cấp GCNQSDĐ số 816. Đến năm 2003, ông S1 lại chuyển về ở trên thửa đất cũ, đến năm 2006 thửa đất được cấp GCNQSD đất số H2704 và ở cho đến năm 2008. Sau năm 2008, ông S1 chuyển hẳn lên phần đất mua của bà M2 để ở cho đến nay; Căn cứ vào khoản 4, khoản 6 Điều 50 Luật Đất đai, thì thửa đất thuộc trường hợp được cấp GCNQSDĐ, do đó Quyết định số 4289/QĐ-UBND thu hồi giấy chứng nhận là trái pháp luật. Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có căn cứ và hợp pháp, người khởi kiện cung cấp Quyết định thu hồi đất, Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, Quyết định thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, các Biên lai thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, hồ sơ cấp GCNQSDĐ số H2704, hồ sơ cấp GCNQSDĐ số 816 (gồm Đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất, Biên bản kiểm tra thực địa, trích lục sơ đồ thửa đất), Văn bản xác nhận việc mua bán thửa đất của bà M2 cho ông S1 ngày 18/5/2022, Văn bản xác nhận sửa chữa ngôi nhà cột 45m² của ông Lương Viết N2... và cho rằng đất của gia đình ông đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ, nên đủ điều kiện được bồi thường về đất, do đó cần phải hủy bỏ các quyết định thu hồi, phê duyệt phương án đối với thửa đất số 50, tờ bản đồ GPMB số 01 của gia đình ông.

2. Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày: Căn cứ vào Bản chứng nhận nhà, đất, tài sản trên đất ngày 30 tháng 11 năm 2017 của UBND xã HL, thửa đất số 50 tờ bản đồ GPMB số 01. Tổng diện tích thửa đất: 380,7m^2. Diện tích đất thu hồi: 380,7m^2. Diện tích còn lại 0m^2. Nguồn gốc sử dụng đất: đất tôn tạo sử dụng vào mục đích để ở từ năm 1992, đến năm 1996 gia đình không tiếp tục sử dụng vào mục đích để ở tại thửa đất này nhưng vẫn trông coi quản lý. Công trình vật kiến trúc xây dựng năm 2016 sau thời điểm UBND huyện có thông báo thu hồi đất. Căn cứ vào nguồn gốc và quá trình sử dụng đất, UBND huyện đã có Văn bản số 1217/UBND-VP ngày 23/6/2017 giao cho cơ quan Thanh tra huyện kiểm tra, xác minh việc cấp GCNQSDĐ số H2704 ngày 16/6/2006 mang tên ông, bà Lê Văn S1 - Trần Thị T1. Ngày 15/8/2017, UBND huyện V đã ban hành Kết luận số 1634/KL-UBND, về việc cấp GCNQSDĐ hộ ông Lê Văn S1. Trong Kết luận đã chỉ ra: Hộ ông Lê Văn S1 được cấp 02 GCNQSDĐ ở (theo hình thức công nhận quyền sử dụng đất) tại thôn F, xã HL,

gồm: GCNQSDĐ số 816, với diện tích 480m^2 (400m^2 đất ở và đất vườn tại 80m^2) và cấp GCNQSDĐ số H2704 với diện tích 400m^2 đất ở. Việc cấp giấy số H2704 thuộc trường hợp không có các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1 ,2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai 2003. Thửa đất này không sử dụng ổn định vào mục đích đất ở đến thời điểm UBND huyện cấp GCNQSDĐ. Do vậy, căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai 2013 thì phải thu hồi GCNQSDĐ đã cấp tại Quyết định số 4289/QĐ-UBND. Trình tự bồi thường, giải phóng mặt bằng: Sau khi UBND huyện ban hành quyết định thu hồi GCNQSDĐ đã cấp, thì thửa đất trên được xác định là không có một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 11 Luật Đất đai 2013. Do vậy, loại đất được xác định theo khoản 4 Điều 11 Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. Qua rà soát thì thửa đất trên bị bỏ hoang, không sử dụng từ năm 1996 đến thời điểm ban hành Thông báo số 66/TB-UBND ngày 25/3/2014 của UBND huyện V, về chủ trương thu hồi đất. Do vậy, đối chiếu quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định 43/2014NĐ-CP của Chính phủ, khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 thì thửa đất trên không đủ điều kiện bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất. Về tài sản trên đất: Căn cứ vào Bản chứng nhận nhà, đất, tài sản trên đất ngày 30 tháng 11 năm 2017 của UBND xã HL, công trình vật kiến trúc xây dựng năm 2016 sau thời điểm UBND huyện có thông báo thu hồi đất. Do vậy căn cứ khoản 2 Điều 92 Luật Đất đai 2013, thì các tài sản trên không được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất. Do đó ông Lê Văn S1 yêu cầu hủy 02 Quyết định số 1853/QĐ-UBND và Quyết định số 1853A/QĐ-UBND của UBND huyện V là không có căn cứ, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Đại diện của Ủy ban nhân dân xã HL có cùng quan điểm với người bị kiện, cho rằng yêu cầu khởi kiện không có cơ sở.

3.2. Bà Trần Thị T1 thống nhất với yêu cầu của người khởi kiện.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc tiếp cận, công khai chứng cứ và đối thoại nhưng các đương sự không thống nhất được toàn bộ nội dung vụ án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Q đã quyết định: Căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S1, về việc yêu cầu hủy các Quyết định số 1853/QĐ-UBND Ngày 23/5/2018 "Về việc thu hồi đất nông nghiệp theo khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 của hộ gia đình ông Lê Văn S1, trú tại Thôn F, xã HL, huyện V, tỉnh Q để thực hiện dự án: Xây dựng quần thể sân Golf, khách sạn 5 sao, khu nghỉ dưỡng cao cấp và dịch vụ giải trí tại khu vực Ao Tiên, xã HL, huyện V", Quyết định số 1853A/QĐ-UBND Ngày 23/5/2018 "Về việc phê duyệt phương án bồi thường

cho hộ gia đình ông Lê Văn S1, trú tại Thôn F, xã HL, huyện V, tỉnh Q để thực hiện dự án: Xây dựng quần thể sân Golf, khách sạn 5 sao, khu nghỉ dưỡng cao cấp và dịch vụ giải trí tại khu vực Ao Tiên, xã HL, huyện V". Ngoài ra, còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo pháp luật.

Ngày 30/5/2022, người được ủy quyền của ông Lê Văn S1 và bà Trần Thị T1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người được ủy quyền giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị dừng phiên tòa hoặc hủy bản án sơ thẩm, giải quyết lại vụ án theo đúng pháp luật và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S1.

Người bị kiện vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị: không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại điện UBND xã HL đề nghị giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu quan: Về tố tụng quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính; những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình. Về hướng giải quyết vụ án, sau khi phân tích nội dung vụ án, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử: Bác kháng cáo của ông Lê Văn S1 và giữ nguyên Bản án Hành chính sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính; Người bị kiện có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt theo khoản 4 Điều 255 Luật Tố tụng hành chính. Kháng cáo trong thời hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về đối tượng, thời hiệu, thẩm quyền khởi kiện: Ngày 04/01/2019, ông Lê Văn S1 khởi kiện yêu cầu hủy: Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 của UBND huyện V ban hành: "Về việc thu hồi đất nông nghiệp theo khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013 của hộ gia đình ông Lê Văn S1, trú tại Thôn F, xã HL, huyện V, tỉnh Q để thực hiện dự án: Xây dựng quần thể sân Golf, khách sạn 5 sao, khu nghỉ dưỡng cao cấp và dịch vụ giải trí tại khu vực Ao Tiên, xã HL, huyện V"; Quyết định số 1853A/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 của UBND huyện V ban hành: "Về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ tái định cư

cho hộ gia đình ông Lê Văn S1". Mặc dù, ông S1 không có khiếu nại đối với Quyết định số 4289/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND huyện V về việc thu hồi GCNQSDĐ đối với ông Lê Văn S1, nhưng có liên quan đến các quyết định bị kiện nên cũng cần được xem xét. Đây là quyết định hành chính trong hoạt động quản lý nhà nước về đất đai quy định tại khoản 6 Điều 22 Luật Đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính tại khoản 2 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính. Tòa án nhân dân tỉnh Q căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính xác định đối tượng khởi kiện, thời hiệu, thẩm quyền thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành quyết định bị kiện: Quyết định số 1853/QĐ-UBND và Quyết định số 1853A/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 của UBND huyện V về việc thu hồi, phê duyệt phương án bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ ông Lê Văn S1 được ban hành theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời hạn theo quy định tại Điều 66, 67, 69 Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định số 47/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ; Thông tư số 30/2014/TT- BTNMT ngày 02/6/2014, Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 và các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Q về thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng. Các đương sự không có ý kiến về trình tự, thủ tục ban hành các quyết định nêu trên.

[3.2]. Về căn cứ ban hành các quyết định bị khởi kiện:

[3.2.1]. Hộ ông S1 bị thu hồi 380,7m^2 đất, tại thửa đất số 50, tờ bản đồ GPMB số 01. Thửa đất này đã được cấp GCNQSDĐ, số H2704, ngày 12/6/2006 cho ông Lê Văn S1, với diện tích 400m^2 đất ở. Tuy nhiên, tại Kết luận số 1634/KL-UBND ngày 15/8/2017 đã kết luận về việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Lê Văn S1, diện tích 400m^2 đất ở ngày 12/6/2006 thuộc trường hợp không có giấy tờ được quy định tại khoản 1, 2, 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, theo quy định thì hạn mức đất ở được UBND tỉnh Q quy định là không quá 400m^2/hộ, việc UBND huyện V cấp cho hộ ông S1 02 GCNQSDĐ, với tổng diện tích đất được công nhận là 800m^2 đất ở, không phải nộp tiền sử dụng đất là trái quy định tại Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 3717/2005/QĐ-UBND ngày 30/9/2005 của UBND tỉnh Q, cấp GCNQSDĐ loại đất ở trong khi không đủ điều kiện cấp 800m^2 đất ở. Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013 thì phải thu hồi GCNQSDĐ số H2704 ngày 12/6/2006 do UBND huyện V cấp cho hộ ông Lê Văn S1. Ngày 07/9/2017, UBND huyện V ban hành Quyết định số 4289/QĐ-UBND về việc thu hồi GCNQSDĐ số H2704 ngày 12/6/2006 của UBND huyện V cấp cho ông Lê Văn S1 tại thôn F, xã HL, huyện V, lý do thu hồi: do UBND huyện V cấp khi không đủ điều kiện để được cấp GCNQSDĐ. Như vậy, diện tích đất của hộ ông S1 được cấp GCNQSDĐ năm 2006, đến năm 2017 bị thu hồi GCNQSDĐ do

UBND huyện V cấp 800m^2 đất ở không phải nộp tiền sử dụng, vượt quá hạn mức đất ở cho phép trên địa bàn là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2.2]. Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ, tại trích lục sơ đồ thửa đất xác định 400m^2 đất thổ cư, chủ sử dụng là hộ ông Lê Văn S1 và bà Trần Thị T1 tại Thôn F, xã HL. Ngày 19/7/2002, hộ ông Lê Văn S1 cũng được UBND huyện V cấp GCNQSDĐ số 816, với diện tích 480m^2 (trong đó đất ở 400m^2, vườn tạp 80m^2) cũng tại Thôn F, xã HL; Biên bản kiểm tra thực địa nhà ở và đất ở ngày 26/4/2006, xác định đất ở ổn định không có tranh chấp có nhà 45m^2; Biên bản xác nhận ranh giới, mốc giới và diện tích thửa đất xác định theo Bản đồ địa chính năm 2012, diện tích thuộc thửa 48, loại đất ONT, theo bản đồ hiện trạng GPMB năm 2015, số thửa 50, không xác định loại đất (diện tích sử dụng là 352,2m^2); Bản chứng nhận nhà đất, tài sản trên đất ngày 30/11/2017 của UBND xã HL, xác nhận nguồn gốc sử dụng đất (thửa số 50, diện tích 380,7m^2 của hộ ông S1) có nguồn gốc đất tôn tạo sử dụng vào mục đích để ở từ năm 1992, đến năm 1996 gia đình không tiếp tục sử dụng vào mục đích để ở tại thửa đất này, nhưng vẫn trông coi quản lý; Thông báo số 14/TB-UBND ngày 05/01/2018 của UBND huyện V, thông báo về việc xác định loại đất phục vụ công tác giải phóng mặt bằng, thì thửa đất số 50, tờ bản đồ GPMB số 01 không sử dụng ổn định từ năm 1996, đến năm 2016 xây dựng các công trình sau khi có thông báo thu hồi đất; Biên bản xác minh của Tòa án nhân dân tỉnh Q ngày 07/9/2021 xác định hiện trạng thửa đất bị thu hồi thì trước kia tại thửa đất bị thu hồi có nhà lán phục vụ chăn nuôi, có tường lợp mái tôn, hiện trạng chỉ còn tường lửng, cột và phần còn lại là đất trống. Như vậy, tại các giấy tờ có trong hồ sơ thể hiện thời điểm năm 1992 đến năm 1996, sau năm 1996 không có tài liệu nào chứng minh ông S1 sử dụng đất ổn định, liên tục vào mục đích để ở hay mục đích khác, sau năm 1996 hộ ông S1 chuyển về ở tại thửa đất diện tích 480m^2 cũng tại Thôn F để sinh sống, đến năm 2006 hộ ông S1 được cấp GCNQSDĐ, tuy nhiên tại Quyết định số 4289/QĐ-UBND ngày 07/9/2017 của UBND huyện V đã thu hồi GCNQSDĐ đã cấp cho ông S1, sau khi thu hồi GCNQSDĐ đã cấp, ông S1 không khiếu nại hay khởi kiện đối với quyết định thu hồi này. Do vậy, UBND huyện V khi quyết định thu hồi đất để thực hiện dự án, thì thửa đất trên được xác định là không có một trong các giấy tờ quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 11 Luật Đất đai 2013; loại đất được xác định theo khoản 4 Điều 11 Luật Đất đai 2013; khoản 1 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. Qua rà soát thì thửa đất trên bị bỏ hoang, không sử dụng từ năm 1996 đến thời điểm có Thông báo số 66/TB-UBND ngày 25/3/2014 của UBND huyện V về chủ trương thu hồi đất; đối chiếu quy định tại khoản 5 Điều 19 Nghị định 43/2014NĐ-CP của Chính phủ; khoản 4 Điều 82 Luật Đất đai 2013, thửa đất trên không đủ điều kiện bồi thường khi nhà nước thu hồi đất. Đối với tài sản trên đất, theo Bản chứng nhận nhà, đất, tài sản trên đất ngày 30 tháng 11 năm 2017 của UBND xã HL, công trình vật kiến trúc xây dựng năm 2016, sau thời điểm UBND huyện V có thông báo thu hồi đất, nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Luật Đất

đai 2013 thì các tài sản trên không được bồi thường khi nhà nước thu hồi đất. Do vậy, UBND huyện V ban hành các Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 và Quyết định số 1853A/QĐ-UBND ngày 23/5/2018 về việc thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất đối với hộ gia đình ông Lê Văn S1 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3.2.3]. Với các căn cứ nêu trên, Tòa án nhân dân tỉnh Q đã bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn S1 là phù hợp quy định của pháp luật.

[4]. Xét kháng cáo của ông S1, bà T1: Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không cung cấp chứng cứ mới nào khác. Do vậy, kháng cáo không có căn cứ, cấp phúc thẩm bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5]. Quan điểm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Xét đề nghị là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6]. Về án phí: Ông Lê Văn S1 và bà Trần Thị T1 kháng cáo không được chấp nhận, phải nộp án phí hành chính phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Bác yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn S1 và bà Trần Thị T1.

2. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 31/2022/DS-ST ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Q.

3. Về án phí: Ông Lê Văn S1 và bà Trần Thị T1 phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm hành chính. Đối trừ số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp (anh Đỗ Huy H1 nộp thay) tại Biên lai thu số 0015937 ngày 13/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Q *(đã nộp đủ)*.

4. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu luật pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Q;
- Cục THADS tỉnh Q;
- Các đương sự (qua địa chỉ);
- Lưu HS; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Đình Lực

CÁC THẨM PHÁN		THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Mai Anh Tài	**Phạm Việt Hà**	**Đặng Đình Lực**